

KẾ HOẠCH TUẦN 02 tháng 10

Chủ Đề: Bữa cơm gia đình

(Từ Ngày 13/10/2025 đến ngày 17/10/2025)

Giáo Viên : Nguyễn Thị Bé Thơm - Nguyễn Lê Thanh.

THỜI GIAN		THỨ HAI	THỨ BA	THỨ TƯ	THỨ NĂM	THỨ SÁU
BUỔI SÁNG	6:45 - 7:15	Đón trẻ/ Trục nhật				
	7:15 - 7:30	Thể dục sáng				
	7:30 - 8:00	Ăn sáng - Vệ sinh				
	8:00 - 8:15	Sinh hoạt vòng tròn đầu ngày/ Điểm Danh Checkboard thói quen tốt / Trao yêu thương đầu ngày / Chủ đề của hôm nay / Điều con muốn nói				
	8:15 - 8:45	Số học Nhận biết chữ số 10	Song We are happy and we are healthy Review: apples, bananas, grapes, oranges, carrots, New words: Mangoes, strawberries, pears, peppers, plums, chicken, rice, salad	Hoạt động vui chơi Thổi bóng vào rổ	Logical Thinking Comparing quantities – More, Fewer and Same Review: more, fewer New word: the same	Cảm thụ âm nhạc
	8:45 - 9:00	Uống sữa hoặc bổ sung trái cây				
	9:00- 9:30	Hoạt động vui chơi Kéo co	Story Healthy and happy Review: apples, bananas, grapes, oranges, carrots, New words: Mangoes, strawberries, pears, peppers, plums, chicken, rice, salad	Rèn luyện thể chất Xuất phát thấp	Logical Thinking Comparing quantities – More, Fewer and Same Review: more, fewer New word: the same	Tiếng việt Làm quen nét cong hồ trái, nét cong hồ phải, nét cong kín
	9:30 - 10:00	Language & Expression Healthy Kids Review: apples, bananas, grapes, oranges, carrots, New words: Mangoes, strawberries, pears, peppers, plums, chicken, rice, salad	Playtime Activity 2 What healthy things do you do? Review: apples, bananas, grapes, oranges, carrots, New words: Mangoes, strawberries, pears, peppers, plums, chicken, rice, salad	Phonics Short vowel a - ap ap: cap, map, nap, tap	Playtime Activity 4 Comparing quantities – More, Fewer and Same Review: more, fewer New word: the same	Review Review all the learned content.

	10:00 -10:30	Lịch thiệp nhã nhặn Chia sẻ đồ chơi với bạn bè	Khám phá khoa học Thí nghiệm: Vẽ bằng bột mì	Khám phá thực phẩm Phân loại rau củ để luộc theo nhóm	Cảm thụ tác phẩm văn học Chuyện: Cùng nhau vào bếp	MTXH - MTTN
	10:30 - 11:45	Vệ sinh chuẩn bị giờ ăn - Ăn trưa - Vệ sinh chuẩn bị giờ ngủ				
	11:45 - 13:45	Ngủ trưa				
	13:45 - 14:30	Ăn Xế - Vận động theo nhạc - Vệ sinh cá nhân - Thay quần áo				
BUỔI CHIỀU	14:30 - 15:00	Language & Expression Healthy Kids Review: apples, bananas, grapes, oranges, carrots, New words: Mangoes, strawberries, pears, peppers, plums, chicken, rice, salad	Hoạt động cá nhân	Phonics Short vowel a - ap ap: cap, map, nap, tap	Logic Giờ trên đồng hồ (giờ đúng)	Review Show and tell
	15:00 - 15:30	Playtime Activity 1 Healthy Kids Review: apples, bananas, grapes, oranges, carrots, New words: Mangoes, strawberries, pears, peppers, plums, chicken, rice, salad	Hoạt động với nước Thả nổi úp có phao	Playtime Activity 3 Short vowel a - ap ap: cap, map, nap, tap	Hoạt động với nước Thả nổi úp có phao p2	Playtime Activity 5 Review all the learned content.
	15:30- 16:00	Thủ công Mô hình nhà bếp	Hình học Ôn tập: Rộng - hẹp, dày - mỏng	Hoạt động cá nhân	Điêu khắc Khắc họa tiết cái ly	Võ nhạc Ôn tập: Lập tấn, miêu tấn, trung bình tấn
	16:00- 16:30	Trực nhật/ sắp xếp lớp học/ Sinh hoạt vòng tròn				
	16:30 - 17:00	Thủ tục chia tay cuối ngày / Trả trẻ / Học ngoài giờ				